

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1570* /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *15* tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số
cải cách hành chính giai đoạn 2022 - 2025 đối với các sở, ban, ngành,
Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án “xác định Bộ chỉ số chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Quyết định số 4020/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh ban hành Chương trình cải cách hành chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 521/TTr-SNV ngày 17/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính giai đoạn 2022 - 2025 đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh Thái Nguyên (có Quy định kèm theo).

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn cụ thể các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính hằng năm và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định công bố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Bộ Nội vụ;
 - TT. Tỉnh ủy;
 - TT. HĐND tỉnh;
 - Ủy ban MTTQ tỉnh;
 - Các Ban Xây dựng Đảng thuộc Tỉnh ủy;
 - Hội Cựu chiến binh tỉnh;
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
 - Trung tâm Thông tin tỉnh;
 - Lưu: VT, HCC.
- Chintk.10/2022.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Tiến



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính giai đoạn 2022 - 2025 đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1570/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính giai đoạn 2022 - 2025 đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/09/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh (sau đây gọi tắt là các sở).

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) thuộc tỉnh Thái Nguyên.

3. Không áp dụng với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Mục đích, yêu cầu

1. Đánh giá khách quan kết quả thực hiện cải cách hành chính của các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Giúp các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện phát hiện những tồn tại, hạn chế trong triển khai thực hiện cải cách hành chính, đề ra những giải pháp khắc phục thiếu sót, hạn chế mà Chỉ số cải cách hành chính đã nêu ra.

3. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của từng cơ quan, đơn vị về công tác cải cách hành chính.

4. Đánh giá theo nội dung của Chương trình cải cách hành chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.

5. Việc đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính tại các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện được tổ chức định kỳ hằng năm và thông qua phần mềm đánh giá chấm điểm.

6. Kết quả đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện là một trong những tiêu chí xem xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, công tác thi đua, khen thưởng và đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan hành chính.

Chương II.

NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM

Điều 4. Nội dung đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính

1. Đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính theo Quy định này là hệ thống các tiêu chí nhằm mục đích đo lường những thay đổi được tạo ra trong quá trình thực hiện cải cách hành chính tại các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Những nội dung đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính bám sát nội dung Chương trình Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2025, cụ thể như sau:

- a) Công tác chỉ đạo, điều hành;
- b) Cải cách thể chế;
- c) Cải cách thủ tục hành chính;
- d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính;
- đ) Cải cách chế độ công vụ;
- e) Cải cách tài chính công;
- g) Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số;
- h) Đánh giá tác động của cải cách hành chính đến phát triển kinh tế xã hội (Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện).

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 5. Thang điểm và phương pháp đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính

1. Thang điểm đánh giá là 100 điểm, gồm có:

- a) Điểm tự chấm/thẩm định.

b) Điểm điều tra xã hội học.

2. Phương pháp đánh giá

a) Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện tự theo dõi, đánh giá và chấm điểm kết quả thực hiện cải cách hành chính theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được phê duyệt.

b) Thẩm định điểm tự đánh giá, chấm điểm đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Thực hiện điều tra xã hội học đối với một số tiêu chí điều tra thuộc nhóm điều tra xã hội học.

Điều 6. Cách tính điểm

1. Tính điểm số của mỗi tiêu chí căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ. Điểm tối đa của tiêu chí được tính trong trường hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ ở mức cao nhất. Các nhiệm vụ không thực hiện, thực hiện không đầy đủ thì tùy theo mức độ thực hiện mà trừ đi số điểm trong tổng số điểm.

2. Chỉ số cải cách hành chính là tỷ lệ % giữa điểm đạt được (điểm thẩm định + điểm điều tra xã hội học) và số điểm tối đa = (số điểm đạt được/số điểm tối đa)*100%.

3. Đối với cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ thực hiện trong thực tế chưa hoàn toàn phù hợp với tiêu chí đã được quy định nhưng có nội dung tương tự thì xác định kết quả của công việc tương tự đó và vận dụng để tính điểm cho tiêu chí.

4. Cách chấm điểm được thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

Chương III.

QUY TRÌNH THỰC HIỆN

Điều 7. Xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm

1. Tự đánh giá, chấm điểm

a) Các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ quy định này và kết quả thực hiện cải cách hành chính tại đơn vị tự đánh giá, chấm điểm theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số cải cách hành chính được phê duyệt.

b) Thành phần tham gia

- Tại các sở: Do Thủ trưởng đơn vị chủ trì và có sự tham gia của Trưởng các phòng, ban, đơn vị chuyên môn liên quan.

- Tại Ủy ban nhân dân cấp huyện: Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì và có sự tham gia của Trưởng các phòng chuyên môn liên quan.

2. Gửi báo cáo tự đánh giá, chấm điểm

a) Các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm cải cách hành chính kèm theo tài liệu chứng minh, kiểm chứng cho số điểm đã chấm thông qua Hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu cải cách hành chính tỉnh Thái Nguyên (tài khoản được cấp cho đơn vị) và gửi báo cáo về Hội đồng thẩm định.

b) Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm cải cách hành chính phải thể hiện đầy đủ điểm số thực tế của từng tiêu chí, tổng số điểm đạt được, đồng thời cung cấp đầy đủ các tài liệu kiểm chứng, chứng minh cho kết quả đạt được và giải trình chi tiết, cụ thể, ngắn gọn với điểm số tự chấm.

c) Gửi kết quả tự đánh giá, chấm điểm thông qua phần mềm chấm điểm gồm:

- Kết quả tự đánh giá, chấm điểm theo từng tiêu chí được phê duyệt.

- Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm; ý kiến giải trình chi tiết đối với điểm số tự chấm của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần và hồ sơ tài liệu kiểm chứng có liên quan; biểu chấm điểm chiết xuất từ phần mềm được ký, đóng dấu. Báo cáo tự chấm điểm phải được gửi văn bản điện tử đến cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định theo quy định.

Điều 8. Tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm

1. Hội đồng thẩm định, Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định

a) Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập, thành phần gồm có:

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh là Chủ tịch Hội đồng thẩm định.

- Giám đốc Sở Nội vụ là Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định.

- Một (01) Phó Giám đốc Sở Nội vụ và Giám đốc các sở: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Tài chính, Lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các đơn vị liên quan do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định là Thành viên Hội đồng thẩm định.

b) Tổ thẩm định

- Tổ trưởng Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định là 01 Thành viên Hội đồng thẩm định (Phó Giám đốc Sở Nội vụ).

- Tổ viên Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định là công chức của các phòng, đơn vị chuyên môn trực thuộc các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Tài chính, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các đơn vị liên quan.

c) Số lượng Thành viên Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

d) Sở Nội vụ là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định được sử dụng con dấu của Sở Nội vụ trong quá trình hoạt động.

đ) Hội đồng thẩm định, Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định hoạt động kiêm nhiệm và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm

a) Thành viên Hội đồng thẩm định

- Thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện với nội dung tiêu chí, tiêu chí thành phần được phân công.

- Gửi kết quả thẩm định đến cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định đúng thời gian quy định.

b) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định

- Tổng hợp, phân tích kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện và đề xuất việc xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính.

- Báo cáo Chủ tịch Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính hằng năm.

c) Căn cứ tổ chức thẩm định

- Báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Hồ sơ, tài liệu để chứng minh cho kết quả tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Thông tin, số liệu có liên quan từ các cơ quan chuyên môn cung cấp và các cơ quan khác có liên quan.

- Đối với một số tiêu chí cần có thông tin chuyên ngành mà các báo cáo tự đánh giá, chấm điểm, tài liệu kiểm chứng của các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện không có thì khai thác, truy vấn các báo cáo, cơ sở dữ liệu của các cơ quan, tổ chức liên quan. Trường hợp cần thiết tổ chức kiểm tra, xác minh thực tế.

- Chỉ thực hiện thẩm định đối với các tiêu chí có đủ tài liệu kiểm chứng, căn cứ, số liệu minh chứng và giải trình chi tiết, rõ ràng.

Điều 9. Công bố Chỉ số cải cách hành chính hằng năm

1. Sở Nội vụ - cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổng hợp điểm thẩm định và điểm điều tra xã hội học để xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Chủ tịch Hội đồng thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt kết quả đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Công bố Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện hằng năm.

Điều 10. Xếp hạng và phân loại kết quả cải cách hành chính

Việc xếp hạng kết quả Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện được tính trên cơ sở số điểm của kết quả thẩm định đối với mỗi sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện cộng với kết quả điểm điều tra xã hội học và được xác định theo thứ tự từ cao xuống thấp, đồng thời phân loại thành các nhóm như sau:

1. Nhóm Xuất sắc: Đạt 90 điểm trở lên.
2. Nhóm Tốt: Đạt từ 80 điểm đến dưới 90 điểm.
3. Nhóm Khá: Đạt từ 70 điểm đến dưới 80 điểm.
4. Nhóm Trung bình: Đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
5. Nhóm Yếu: Đạt dưới 50 điểm.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện nghiêm túc việc tự đánh giá, chấm điểm nêu tại Quy định này và báo cáo kết quả thực hiện với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) đúng thời gian quy định theo kế hoạch triển khai hằng năm.

2. Phối hợp với Sở Nội vụ lập danh sách đối tượng điều tra xã hội học, thu thập phiếu khảo sát gửi về Sở Nội vụ theo quy định.

3. Tổ chức phổ biến, quán triệt Quy định này trong phạm vi cơ quan, đơn vị, địa phương.

4. Căn cứ Quy định này và thực tế triển khai cải cách hành chính tại đơn vị, địa phương xây dựng quy định đánh giá trong phạm vi nội bộ.

5. Lập dự toán kinh phí thực hiện đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính theo quy định.

6. Kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Nội vụ và cơ quan có liên quan

1. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính hằng năm theo Quy định này.

b) Xây dựng phiếu khảo sát và phương án tổ chức điều tra xã hội học, phối hợp với đơn vị khảo sát độc lập triển khai điều tra xã hội học theo quy định.

c) Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện và tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố kết quả đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính, khen thưởng các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan, đơn vị, địa phương có thành tích xuất sắc trong công tác cải cách hành chính hằng năm.

d) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định, Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định.

đ) Tổng hợp khó khăn, vướng mắc trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung tiêu chí đánh giá theo quy định này.

2. Các sở: Tài chính, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan cử công chức tham gia Hội đồng thẩm định, Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định theo Quy định này.

3. Sở Tài chính trên cơ sở dự toán các đơn vị lập, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, báo cáo trình cấp có thẩm quyền nguồn kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, quy định về phân cấp ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

4. Báo Thái Nguyên, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Trung tâm Thông tin tỉnh

a) Tuyên truyền làm nổi bật mục tiêu, ý nghĩa, nâng cao nhận thức của nhân dân, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Phản ánh trung thực quá trình thực hiện các nội dung cải cách hành chính làm cơ sở giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá khách quan, chính xác kết quả thực hiện tại các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 13. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo, phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, giải quyết./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

PHỤ LỤC I
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 2022 - 2025 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số **2570**/QĐ - UBND ngày **25**/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá | | | Chỉ số |
|---|---|-------------|---------------|------------|-----------|--------|
| | | | ĐTXHH | Tự chấm | Thẩm định | |
| I | CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC | 10 | | | | |
| 1.1 | Kế hoạch CCHC và triển khai thực hiện | 1 | | | | |
| 1.2 | Báo cáo CCHC theo quy định | 0,5 | | | | |
| 1.3 | Kiểm tra công tác CCHC | 1 | | | | |
| 1.4 | Công tác tuyên truyền CCHC | 1,5 | | | | |
| 1.5 | Sáng kiến cải cách hành chính | 1,5 | | | | |
| 1.6 | Sử dụng kết quả Chỉ số CCHC, Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của đơn vị | 1,5 | | | | |
| 1.7 | Triển khai hoạt động nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công | 1 | | | | |
| 1.8 | Tiêu chí điều tra xã hội học đánh giá tác động công tác lãnh đạo chỉ đạo triển khai cải cách hành chính | 2 | | | | |
| PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG I (Trừ tiêu chí 1.8): Sở Nội vụ. | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá | | | Chỉ số |
|---|---|-------------|---------------|---------|-----------|--------|
| | | | ĐTXHH | Tự chấm | Thẩm định | |
| II | CẢI CÁCH THỂ CHẾ | 10 | | | | |
| 2.1 | Tham mưu ban hành văn bản QPPL | 1 | | | | |
| 2.2 | Xử lý văn bản QPPL sau khi có kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền | 0,5 | | | | |
| 2.3 | Rà soát văn bản QPPL theo quy định | 1,5 | | | | |
| 2.4 | Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật | 1,5 | | | | |
| 2.5 | Xây dựng pháp chế ngành | 0,5 | | | | |
| 2.6 | Theo dõi thi hành pháp luật | 2 | | | | |
| 2.7 | Tiêu chí điều tra xã hội học đánh giá tác động cải cách thể chế | 3 | | | | |
| PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM CỦA NỘI DUNG II (Trừ tiêu chí 2.7): Sở Tư pháp. | | | | | | |
| III | CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | 20 | | | | |
| 3.1 | Công tác Kiểm soát thủ tục hành chính | 5,5 | | | | |
| 3.2 | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông | 5,5 | | | | |
| 3.3 | Đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông | 4 | | | | |
| 3.4 | Tiêu chí đánh giá tác động cải cách thủ tục hành chính | 5 | | | | |
| PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG III (Trừ tiêu chí 3.4): Văn phòng UBND tỉnh. | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá | | | Chỉ số |
|--|---|-------------|---------------|---------|-----------|--------|
| | | | ĐTXHH | Tự chấm | Thẩm định | |
| IV | CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH | 13 | | | | |
| 4.1 | Cải cách tổ chức bộ máy | 8 | | | | |
| 4.2 | Nhóm tiêu chí điều tra xã hội học đánh giá tác động cải cách tổ chức bộ máy | 5 | | | | |
| PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG IV (Trừ tiêu chí 4.2): Sở Nội vụ. | | | | | | |
| V | CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ | 17 | | | | |
| 5.1 | Tuyển dụng công chức, viên chức | 1 | | | | |
| 5.2 | Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức | 2 | | | | |
| 5.3 | Thực hiện quy định quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức | 10 | | | | |
| 5.4 | Tiêu chí điều tra xã hội học đánh giá tác động của cải cách chế độ công vụ | 4 | | | | |
| PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG V (Trừ tiêu chí 5.4): Sở Nội vụ. | | | | | | |
| VI | CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG | 10 | | | | |
| 6.1 | Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính | 1,5 | | | | |
| 6.2 | Thực hiện công khai dự toán, quyết toán việc sử dụng ngân sách | 1 | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá | | | Chỉ số |
|-----|---|-------------|---------------|---------|-----------|--------|
| | | | ĐTXHH | Tự chấm | Thẩm định | |
| 6.3 | Quản lý, sử dụng tài sản công | 2 | | | | |
| 6.4 | Đổi mới cơ chế tài chính với đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) trực thuộc | 2,5 | | | | |
| 6.5 | Thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định | 1,5 | | | | |
| 6.6 | Thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách | 1,5 | | | | |

PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG VI: Sở Tài chính.

| | | | | | | |
|------------|--|-----------|--|--|--|--|
| VII | XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ | 20 | | | | |
| 7.1 | Nhân lực chuyển đổi số | 1 | | | | |
| 7.2 | Tuyên truyền, phổ biến và tập huấn về chuyển đổi số, chính quyền số | 1,5 | | | | |
| 7.3 | Xây dựng Chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, chính quyền số và tổ chức thực hiện | 1 | | | | |
| 7.4 | An toàn thông tin mạng | 0,5 | | | | |
| 7.5 | Hoạt động của Chính quyền điện tử, Chính quyền số | 12 | | | | |
| 7.6 | Tiêu chí điều tra xã hội học đánh giá tác động của chính quyền điện tử | 4 | | | | |

PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG VII (Trừ tiêu chí 7.6): Sở Thông tin và Truyền thông.

| | Điểm tối đa | Điểm đánh giá | | | Chỉ số |
|------------------|--|---------------|---------|-----------|--------|
| | | ĐTXHH | Tự chấm | Thẩm định | |
| TỔNG ĐIỂM | 100 Trong đó: - ĐTXHH: 23 - Tự chấm: 77 | | | | |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

PHỤ LỤC II
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 2022 - 2025 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2570/QĐ - UBND ngày 25/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)



| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá | | | Chỉ số |
|----------|---|-------------|---------------|------------|--------------|--------|
| | | | ĐTXHH | Tự chấm | Thẩm định | |
| I | CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC | 8 | | | | |
| 1.1 | Kế hoạch CCHC và triển khai thực hiện | 1 | | | | |
| 1.2 | Báo cáo CCHC | 0,5 | | | | |
| 1.3 | Kiểm tra công tác CCHC | 1 | | | | |
| 1.4 | Công tác tuyên truyền CCHC | 1 | | | | |
| 1.5 | Sáng kiến về CCHC | 1,5 | | | | |
| 1.6 | Sử dụng kết quả Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính và Chỉ số cải cách hành chính của địa phương | 1 | | | | |
| 1.7 | Tiêu chí điều tra xã hội học đánh giá tác động công tác lãnh đạo chỉ đạo triển khai cải cách hành chính | 2 | | | | |

PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG I (Trừ tiêu chí 1.7): Sở Nội vụ.

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá | | | Chỉ số |
|---|---|-------------|---------------|---------|-----------|--------|
| | | | ĐTXHH | Tự chấm | Thẩm định | |
| II | CẢI CÁCH THỂ CHẾ | 10 | | | | |
| 2.1 | Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) | 0,5 | | | | |
| 2.2 | Kiểm tra, rà soát văn bản QPPL | 1 | | | | |
| 2.3 | Kiểm tra văn bản QPPL | 1,5 | | | | |
| 2.4 | Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật | 2 | | | | |
| 2.5 | Thực hiện các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật | 1,5 | | | | |
| 2.6 | Tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định | 0,5 | | | | |
| 2.7 | Tiêu chí điều tra xã hội học đánh giá tác động của cải cách thể chế | 3 | | | | |
| PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG II (Trừ tiêu chí 2.7): Sở Tư pháp. | | | | | | |
| III | CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | 16 | | | | |
| 3.1 | Kiểm soát thủ tục hành chính | 4 | | | | |
| 3.2 | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông | 9 | | | | |
| 3.3 | Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông | 3 | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá | | | Chỉ số |
|--|--|-------------|---------------|------------|--------------|--------|
| | | | ĐTXHH | Tự chấm | Thẩm định | |
| PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG III: Văn phòng UBND tỉnh. | | | | | | |
| IV | CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH | 13 | | | | |
| 4.1 | Cải cách tổ chức bộ máy | 9 | | | | |
| 4.2 | Tiêu chí điều tra xã hội học đánh giá tác động cải cách tổ chức bộ máy | 4 | | | | |
| PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG IV (Trừ tiêu chí 4.2): Sở Nội vụ. | | | | | | |
| V | CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ | 16 | | | | |
| 5.1 | Tuyển dụng công chức, viên chức | 1 | | | | |
| 5.2 | Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức | 1 | | | | |
| 5.3 | Thực hiện quy định quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức | 7,5 | | | | |
| 5.4 | Đánh giá cán bộ, công chức cấp xã | 2,5 | | | | |
| 5.5 | Tiêu chí điều tra xã hội học đánh giá tác động cải cách công vụ | 4 | | | | |
| PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG V (Trừ tiêu chí 5.5): Sở Nội vụ. | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá | | | Chỉ số |
|-----------|---|-------------|---------------|---------|-----------|--------|
| | | | ĐTXHH | Tự chấm | Thẩm định | |
| VI | CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG | 9 | | | | |
| 6.1 | Thực hiện cơ chế khoán biên chế, kinh phí hành chính | 0,5 | | | | |
| 6.2 | Đổi mới cơ chế tài chính với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc | 2 | | | | |
| 6.3 | Thực hiện công khai dự toán, quyết toán việc sử dụng ngân sách | 1 | | | | |
| 6.4 | Quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định | 1 | | | | |
| 6.5 | Thực hiện đúng quy định về định mức sử dụng trang thiết bị, tài sản công | 1 | | | | |
| 6.6 | Thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công | 1 | | | | |
| 6.7 | Thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách | 1 | | | | |
| 6.8 | Thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định | 1,5 | | | | |

PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG VI: Sở Tài chính.

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá | | | Chỉ số |
|--|--|-------------|---------------|---------|-----------|--------|
| | | | ĐTXHH | Tự chấm | Thẩm định | |
| VII | XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ | 18 | | | | |
| 7.1 | Nhân lực chuyển đổi số | 1 | | | | |
| 7.2 | Tuyên truyền, phổ biến và tập huấn về chuyển đổi số, chính quyền số | 1,5 | | | | |
| 7.3 | Xây dựng Chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, chính quyền số và tổ chức thực hiện | 1 | | | | |
| 7.4 | An toàn thông tin mạng | 0,5 | | | | |
| 7.5 | Hoạt động của Chính quyền điện tử, Chính quyền số | 10 | | | | |
| 7.6 | Tiêu chí điều tra xã hội học đánh giá tác động của xây dựng chính quyền điện tử | 4 | | | | |
| PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG VII (Trừ tiêu chí 7.6): Sở Thông tin và Truyền thông. | | | | | | |
| VIII | TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI | 10 | | | | |
| 8.1 | Thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm | 0,5 | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá | | | Chỉ số |
|-----|--|-------------|---------------|---------|-----------|--------|
| | | | ĐTXHH | Tự chấm | Thẩm định | |
| 8.2 | Thực hiện đối thoại với doanh nghiệp trên địa bàn | 0,5 | | | | |
| 8.3 | Thực hiện thu ngân sách được cấp có thẩm quyền giao | 1 | | | | |
| 8.4 | Kết quả đánh giá hài lòng về sự phục vụ hành chính của tổ chức, người dân tại địa phương | 8 | | | | |

PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG VIII:

- Sở Tài chính thẩm định tiêu chí 8.3

- Sở Nội vụ chủ trì 8.1, 8.2; căn cứ kết quả Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của UBND các huyện, thành phố chấm điểm cho tiêu chí 8.4

| TỔNG ĐIỂM | Điểm tối đa | Điểm đánh giá | | | Chỉ số |
|-----------|--|---------------|---------|-----------|--------|
| | | ĐTXHH | Tự chấm | Thẩm định | |
| | 100 Trong đó: - ĐTXHH: 25 - Tự chấm: 75 | | | | |